

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM HỌC 2021-2022**

TUẦN		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49	50	51	52								
THÁNG		8/2021					9/2021					10/2021					11/2021					12/2021					1/2022					2/2022					3/2022					4/2021					5/2022					6/2022					7/2022				
Học kỳ	Khóa	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25	1	8	15	22	29	6	13	20	27	3	10	17	24	31	7	14	21	28	7	14	21	28	4	11	18	25	2	9	16	23	30	6	13	20	27	4	11	18	25								
		8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31	7	14	21	28	5	12	19	26	2	9	16	23	30	6	13	20	27	6	13	20	27	3	10	17	24	1	8	15	22	29	5	12	19	26	3	10	17	24	31								
1,2	QH 2021	Nhập học và đăng ký lớp HP HK Tuần 1 Đăng ký các lớp môn học HK I Tuần 1					2	3	4	5	6	7	8	9	Đăng ký lớp học phần HK II Tuần 1 Thi hết HK I Tuần 1 Nghi Tết Nguyên Đán					12	13	14	15	Học GDTC và GDQP-AN (dự kiến) Tuần 1 Thi hết HK II Tuần 1 Thực tập đợt cuối (tuần 5-10)					8	9	10	11	12	13	14	15	Tuần dự trữ Thi hết HK II Tuần 1 Thi hết HK II																								
3,4	QH 2020						15	16	17	18	19	20	21	22						23	24	25	26						27	28	29	30	31																												
5,6	QH 2019						15	16	17	18	19	20	21	22						23	24	25	26						27	28	29	30	31																												
7,8	QH 2018						15	16	17	18	19	20	21	22						23	24	25	26						27	28	29	30	31																												

**CÁC MỐC THỜI GIAN**

**I. ĐĂNG KÝ LỚP MÔN HỌC**

- Đăng ký các lớp môn học HKI khóa 21 23.08-05.9.2021  
 Đăng ký các lớp môn học HKI khóa 18,19,20 02.08-15.08.2021
- Đăng ký các lớp môn học HK2 08-21.11.2021

**II. LỊCH HỌC**

- Học kỳ I khóa 21 06.09-19.12.2021  
 Học kỳ I khóa 18,19,20 16.08-28.11.2021
  - Học kỳ II khóa 21 10.01- 26.6.2022  
 Học kỳ II khóa 18,19,20 27.12.2021-24.04.2022
- QH2021 Học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-An ninh (dự kiến) 13.03-28.04.2021

**III. LỊCH THI**

- Thi hết Học kỳ I khóa 21 27.12.2021-09.01.2022  
 Thi hết Học kỳ I khóa 18, 19, 20 06 -26.12.2021
- Kỳ thi phụ Học kỳ I 01.2022
- Thi hết Học kỳ II khóa 21 04-17.07.2022  
 Thi hết Học kỳ II khóa 18,19,20 02-22.05.2022
- Kỳ thi phụ Học kỳ II năm học 2021-2022 09.2022

**IV. LỊCH THỰC TẬP VÀ TỐT NGHIỆP QH.2018**

- Thực tập đợt cuối (QH.2018) 07.02-20.03.2022
- Bảo vệ luận văn và chấm thi tốt nghiệp 02-22.05.2022
- Xét tốt nghiệp 30.05-12.06.2022
- Lễ trao bằng tốt nghiệp 04.-08.7.2022

**V. CÁC NGÀY NGHỈ VÀ HOẠT ĐỘNG TẬP THỂ**

Nghỉ lễ Quốc Khánh	Thứ Năm, Sáu	02-03.09.2021	Ngày hội Sinh viên Sáng tạo - Nghiên cứu - Khởi nghiệp	(TB ngày sau)	04-10/4/2022
Hoạt động tập thể chào mừng ngày Nhà giáo Việt Nam	Thứ Bảy	20.11.2021	Nghỉ Giỗ tổ Hùng Vương (10/3 Âm lịch)	Thứ Hai	11.04.2022
Ngày hội Việc làm	Chủ Nhật	18.12.2021	Hội thảo Quốc gia thường niên	Chủ nhật	24.04.2022
Nghỉ Tết Dương lịch	Thứ Bảy	01.01.2022	Nghỉ ngày Giải Phóng Miền Nam	Thứ Bảy	30.04.2022
Nghỉ Tết Âm lịch		24.01-06.02.2022	Nghỉ ngày Quốc tế lao động	Chủ nhật	01.05.2022

\*) Với các ngày nghỉ lễ trùng vào thứ 7 chủ nhật sẽ có thông báo riêng về ngày nghỉ bù.

**Buổi học:** SÁNG Sinh viên QH.2018, QH.2019 & sinh viên các khóa Khoa NN&VH Pháp  
 CHIỀU Sinh viên QH.2020, QH.2021(trừ Khoa NN&VH Pháp)

Giờ học	Tiết	Giờ học	Tiết	Giờ học
	1--2	7.00--8.40	7--8	13.00--14.40
	Nghỉ 5 phút		Nghỉ 5 phút	
	3	8.45--9.35	9	14.45--15.35
	Nghỉ 15 phút		Nghỉ 15 phút	
	4	9.50--10.40	10--11	15.50--17.30
	Nghỉ 5 phút			
	5--6	10.45--12.25		

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

**KT. HIỆU TRƯỞNG**  
**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**  
 (đã kí)

**Hà Lê Kim Anh**

KẾ HOẠCH TỔ CHỨC GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN CHUNG NĂM HỌC 2021-2022

A. CÁC HỌC PHẦN THUỘC KHỐI KIẾN THỨC CHUNG

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Điều kiện tiên quyết	Số lớp HP *Số sĩ số	Đơn vị giảng dạy	Ghi chú ghi rõ số lớp từng HK
1	PHI1006	Triết học Mác Lênin	3	3		20*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2	2		20*90	Mời giảng Trường Đại học Kinh tế	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		20*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp, HK2: 18 lớp
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		20*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 18 lớp, HK2: 02 lớp
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2		18*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK2: 18 lớp
6	HIS1002	Đường lối cách mạng của ĐCSVN	3	3		02*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	HK1: 02 lớp
7		Giáo dục an ninh - quốc phòng	8		Dự kiến học 13/3-28/4/2022 tại Hòa Lạc		Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh- ĐHQGHN	QH2021
8		Giáo dục thể chất	4				Trung tâm Giáo dục Thể chất-ĐHQGHN	QH2021

B. CÁC HỌC PHẦN GIẢNG DẠY CHUNG TRONG TRƯỜNG ĐH NGOẠI NGỮ - ĐHQGHN

I. HỌC KỲ I NĂM HỌC 2021-2022

TT	Mã HP	Tên học phần	Số TC	Số giờ/ tuần	Học phần tiên quyết	Số lớp HP *Số sĩ số	Ngôn ngữ/ Đơn vị giảng dạy	Khóa sinh viên (đối tượng học chính)
<b>I</b>	<b>Các học phần Khối II</b>							
<b>I.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc khối II</b>							
9	FLF1008	Kỹ năng học tập thành công bậc đại học	3	4		28*50	Học bằng tiếng Việt-Khoa Tiếng Anh	QH2021 - <i>CLC TT23 (1250sv)</i>
10	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3		7*90	Học bằng tiếng Việt- Bộ môn Kinh tế - khoa ĐTBDNN	QH2019 <i>CLCTT23 Pháp, Trung, Nhật, Hàn</i> (566 sv)
<b>I.2</b>	<b>Các học phần tự chọn khối II</b>							
11	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3		1*90	Tiếng Việt - BM NN&VHVN	QH2020 - <i>CLC TT23</i>
12	FLF1007	Công nghệ thông tin và truyền thông (DS học sẽ chia thành 4 ca)	3	3		1*800	Học trực tuyến-Trung tâm CNTT-TT&HL	QH2021 khoa NN&VH Pháp, NN&VH Trung Quốc, NN&VH Nhật Bản, NN&VH Hàn Quốc, NN&VH Á Rập <i>(Sinh viên các khoa khác sẽ học ở học kỳ 2)</i>
13	RUS1001B	Địa lý đại cương	3	3	Khoa NN&VH Nga xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Nga- Khoa NN&VH Nga	
14	RUS1002	Môi trường và phát triển	3	3			Tiếng Nga-Khoa NN&VH Nga	
<b>II</b>	<b>Các học phần Khối III</b>							
<b>II.1</b>	<b>Các học phần bắt buộc khối III</b>							
15	FLF1011	Tư duy hình ảnh (bắt buộc)	2	2	Khoa SPTA xếp TKB cho sinh viên của khoa SPTA		Tiếng anh - khoa SPTA (cô Long Biên)	QH2020 ngành sư phạm tiếng Anh CLC
16	HIS1056	Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*1000	Học trực tuyến-Học bằng tiếng Việt/Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2021 khoa SPTA, Khoa NN&VH Nga, Khoa NN&VH Đức <i>(SV các khoa khác sẽ học ở HK2)</i>
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*90	Học bằng tiếng Việt BM NN&VH Việt Nam	QH2021 khoa SPTA, Khoa NN&VH Nga, Khoa NN&VH Đức <i>(SV các khoa khác sẽ học ở HK2)</i>
		Cơ sở văn hóa Việt Nam	3	3		1*40	Học bằng tiếng Anh BM NN&VH các nước ĐNA	QH2021 <i>(sinh viên có trình độ tiếng Anh từ B2 trở lên)</i>

17	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học	3	3		6*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn NN & VHVN	QH2021 chương trình đào tạo chuẩn: ngành NN Nga, NN Á Rập, SP tiếng Anh, SP tiếng Trung Quốc, SP tiếng Nhật, SP tiếng Hàn Quốc (350sv)	
18	FLF1003	Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2	Khoa SPTA xây dựng TKB cho sv của khoa		Học bằng tiếng Anh - Khoa SPTA (có Việt Hương phụ trách)	QH2019 CLCTT23 Ngành NN Anh (327sv)	
		Tư duy phê phán (bắt buộc)	2	2		10*45	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cô Việt Hương phụ trách	QH2019 CLCTT23 ngành NN Đức, Trung, Pháp (428sv)	
19	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		6*40	Học bằng T. Anh-Khoa CNNTA	QH2019 CLC TT23 ngành NN Trung (228sv)	
20	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	2		2*50	Khoa Đức xây dựng TKB cho sv	Tiếng Đức-Khoa NN&VH Đức (Thầy Ân)	QH2019 CLCTT23 NN Đức (88sv)
<b>II.2 Các học phần tự chọn khối III</b>									
21	FLF1014	Cổ học tinh hoa (học trong 10 tuần)	2	3		1*30	Tiếng Việt - K. Trung (thầy Hậu)	QH2020 ngành sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc	
22	VLF1053	Tiếng Việt thực hành	2	2		8*90	Học bằng tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020	
23	FLF1012	Thiết kế cuộc đời	2	2		1*30	Tiếng Việt (SPTA)	QH2020 ngành sư phạm tiếng Anh CLC - tự chọn bắt buộc	
24	FLF1013	Thư pháp	2	2	Không mở lớp học kỳ này			QH2020 ngành sư phạm tiếng Anh CLC	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		7*50	Học bằng tiếng Việt-BM NN&VH các nước ĐNA	QH2019 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Pháp, NN Nga, NN Đức, NN Á Rập và QH2020 SP Hàn	
		Văn hóa các nước ASEAN (học 10 tuần)	2	3		2*40	Học bằng tiếng Anh - Khoa CNNTA	QH2019 CLCTT23 ngành NN Pháp, NN Đức	
26	PSF3002	Tâm lý học đại cương	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 và QH2020	
27	FLF1005***	Tìm hiểu cộng đồng châu Á	3	3		1*90	Tiếng Việt-Bộ môn Ngôn ngữ & VHVN	QH2020 CLCTT23	
28	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2020 CLC TT23 NN Hàn	
29	FLF1003	Tư duy phê phán	2	2		1*50	Học bằng Anh (có phụ lục tiếng Việt)-Khoa SPTA - Cô Việt Hương đầu mối	QH2020 ngành SPTA và SP Hàn quốc	
30	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		10*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý Giáo dục	QH2020, QH2019 (trừ sv khoa Pháp và khoa Trung. SV 2 khoa này sẽ học bằng tiếng Trung do khoa tổ chức)	
	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2	Khoa Trung xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Trung- Khoa NN&VH Trung Quốc	QH2019 khoa NN&VH Trung Quốc (sv khoa trung học bằng tiếng Trung theo TKB khoa xếp	
31	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN	2	2	Khoa CNNTA xây dựng TKB cho sinh viên		Tiếng Anh-Khoa NN & VH CNNTA	QH2019 chương trình đào tạo chuẩn ngành NN Anh	
32	MAT1078	Thống kê cho KHXH	2	2		4*90	Mời giảng		
33	PHI1051	Logic học đại cương	2	2		5*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH2020 các ngành NN & SP	
34	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật	2	2		2*90	Mời giảng	QH2020 các ngành NN & SP, QH2021 CLC-TT23	
35	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Guitar)	2	2		2*40	Mời giảng	QH2020, QH2021 CLC-TT23	
36	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật (Họa)	2	2		2*40	Mời giảng	QH2020, QH2021 CLC-TT23	

37	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	2	2	2*90	Tiếng Việt-Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2019, QH.2020
<b>III Các học phần khối IV</b>							
<b>III.1 Các học phần tự chọn khối IV</b>							
38	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột (lùi 1 tháng so với HK1)	3	4	1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 NN Hàn
39	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình (lùi 1 tháng so với HK1)	3	4	2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 NN Hàn
40	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp (lùi 1 tháng so với HK1)	3	4	2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 NN Hàn
41	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp (lùi 1 tháng so với HK1)	3	4	1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 NN Hàn
<b>IV Các học phần khối V</b>							
<b>IV.1 Các học phần bắt buộc khối V</b>							
42	BSA2004	Nhập môn quản trị học	3	3	1*90	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	NNĐ CLCTT23, K5 (88 SV)
43	FLF1009***	Tư duy sáng tạo và khởi nghiệp	3	4	18*40	Tiếng Việt-Nhóm giảng viên ULIS	QH2020 CLC TT23
44	PSF3008	Giáo dục học	3	3	7*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm: Anh, Nhật, Trung, Hàn (244sv)
45	ENG3079	Quản lý dự án	3	3	2*100	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Anh đ/h Quản trị học (198 SV)
46	TOU2001	Nhập môn khoa học du lịch	3	3	02*80	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV)
47	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3	2*100	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2018, QH2019 Anh đ/h Quản trị học (198 SV)
48	ENG3080	Quản trị văn phòng	3	3	2*100	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Anh đ/h Quản trị học (198 SV)
49	FIB2001	Kinh tế tiền tệ ngân hàng	3	3	01*40	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật 27SV)
<b>IV.2 Các học phần tự chọn khối V</b>							
50	ENG3060***	Quan hệ con người trong quản lý	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2019 CLCTT23 NN Anh (372sv)
51	ENG3025***	Quản trị doanh nghiệp	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2019 CLCTT23 NN Anh (372sv)
52	ENG3044***	Tiền tệ và ngân hàng	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2019 CLCTT23 NN Anh (372sv)
53	ENG3018***	Tiếp thị kỹ thuật số	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2019 CLCTT23 NN Anh (372sv)
54	ENG3026***	Thị trường và định chế tài chính	3	3	3*70	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2019 CLCTT23 NN Anh (372sv)
55	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3	1*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 SP Nhật, SP Hàn, SP Trung, (86sv)
56	INE2020	Kinh tế quốc tế	3	3	1*50	Tiếng Việt- BM Kinh tế-Khoa ĐTBĐNN	QH2018 NN Nhật đ/h kinh tế (27 SV)
57	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3	1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV)-
58	TOU2009	Quản trị kinh doanh lễ hành	3	3	1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV)-
59	BSA2004	Nhập môn Quản trị học	3	3	1*50	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật 27SV)
60	BSA2002	Nhập môn Marketing	3	3	1*50	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật 27SV)
61	BSA2001	Nguyên lý kế toán	3	3	1*50	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật 27SV)
62	INE2003	Kinh tế phát triển	3	3	1*50	Mời giảng-Trường Đại học Kinh tế	QH.2018 Định hướng Kinh tế (Nhật 27SV)
<b>V Các học phần Ngoại ngữ 2</b>							
63	FLF1108***1	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
64	FLF1108***1	Tiếng Anh - KTACLIC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
65	FLF1108***2	Tiếng Anh - KTACLIC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
66	FLF1108***2	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
67	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
68	FLF1108***3	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
69	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23
70	FLF1108***4	Tiếng Anh CLC 2	5	4	35	Tiếng Anh - KTA	QH.2020 CLC TT23



137	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-1	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 Chuẩn
138	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-1	6	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 Chuẩn
139	FLF1408***1	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
140	FLF1408***2	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
141	FLF1408***3	Tiếng Trung Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
142	FLF1407***1	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
143	FLF1407***2	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
144	FLF1407***3	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
145	FLF1407***4	Tiếng Trung Quốc CLC1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
146	FLF1407B 1	Tiếng Trung B1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 Chuẩn
147	FLF1407B 2	Tiếng Trung B1-1	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 Chuẩn
148	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2 -1	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2020 CLC TT23
149	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-1	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 CLC TT23
150	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-1	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 CLC TT23
151	FLF1507B	Tiếng Đức B1-1	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 Chuẩn
152	FLF1608*** 1	Tiếng Nhật CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT23
153	FLF1608*** 2	Tiếng Nhật CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT24
154	FLF1608*** 4	Tiếng Nhật CLC 2-2	6	5	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT25
155	FLF1607***1	Tiếng Nhật CLC1-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
156	FLF1607***2	Tiếng Nhật CLC1-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
157	FLF1607***3	Tiếng Nhật CLC1-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
158	FLF1607***4	Tiếng Nhật CLC1-1	6	5	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
159	FLF1607B 1	Tiếng Nhật B1-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 Chuẩn
160	FLF1607B 2	Tiếng Nhật B1-1	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 Chuẩn
161	FLF1708*** 1	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
162	FLF1708*** 3	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
163	FLF1708*** 4	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
164	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
165	FLF1707***2	Tiếng Hàn CLC 1-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
166	FLF1707***3	Tiếng Hàn CLC 1-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
167	FLF1707***4	Tiếng Hàn CLC 1-1	6	5	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
168	FLF1707B 1	Tiếng Hàn B1-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 Chuẩn
169	FLF1707B 2	Tiếng Hàn B1-1	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 Chuẩn
170	FLF1807B 1	Tiếng TBN B1-1	5	4	35	Tiếng TBN	QH.2021 Chuẩn
171	FLF1807B 2	Tiếng TBN B1-1	5	4	35	Tiếng TBN	QH.2021 Chuẩn
172	FLF2107B 1	Tiếng Ý B1-1	5	4	35	Tiếng Ý	QH.2021 Chuẩn
173	FLF2107B 2	Tiếng Ý B1-1	5	4	35	Tiếng Ý	QH.2021 Chuẩn
174	FLF1908***	Tiếng Thái CLC 2-1	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2010 CLC TT23
175	FLF1907***1	Tiếng Thái CLC1-1	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 CLC TT23
176	FLF1907***2	Tiếng Thái CLC1-1	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 CLC TT23
177	FLF1907B 1	Tiếng Thái B1-1	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn
178	FLF1907B 1	Tiếng Thái B1-1	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn
179	FLF2207B	Tiếng Lào B1-1	5	4	35	Tiếng Lào - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn



27	FLF1006***	Tìm hiểu cộng đồng châu Âu (học 3 tiết/tuần trong 10 tuần)	2	3		2*50	Tiếng Việt-Khoa NN&VH Pháp (Thầy Vân)	QH2020 CLCTT23
28	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		Khoa Pháp xây dựng TKB cho sv	Tiếng Pháp- Khoa NN&VH Pháp	QH2020 CLCTT23 ngành NN Pháp
29	FLF1002	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		4*40	Tiếng Việt- BM Tâm lý GD	QH2020, QH2019 (trừ sv khoa Khoa Pháp, Khoa Trung - sv 2 khoa này sẽ học bằng tiếng của khoa do khoa tổ chức)
30	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	2		4*90	Mời giảng	QH.2021
<b>III Các học phần khối IV</b>								
<b>III.1 Các học phần tự chọn khối IV</b>								
31	ENG3087	Giao tiếp liên văn hóa và giải quyết xung đột	3	3		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
32	ENG3088	Kỹ năng thuyết trình	3	3		2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
33	ENG3089	Tiếng Anh kinh tế và doanh nghiệp	3	3		2*25	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
34	ENG3090	Tiếng Anh phát triển nghề nghiệp	3	3		1*40	Tiếng Anh- Khoa tiếng Anh	QH2019 CLCTT23 Pháp, Trung, Đức, Nhật
35	ENG2045***	Văn hóa và chính trị trong kinh doanh	3	3		2*90	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KĐTBDNN	QH2019CLCTT23 Anh, Pháp, Đức
36	ENG2044***	Văn minh phương Tây	3	3		2*90	Tiếng Việt- BM Kinh tế - KĐTBDNN	QH2019CLCTT23 Anh, Pháp, Đức
<b>IV Các học phần khối V</b>								
<b>IV.1 Các học phần bắt buộc khối V</b>								
37	ENG3091	Biên phiên dịch Anh - Việt cơ bản	3	3		19*25	Tiếng Việt - nhóm GV khoa SPTA	QH2019 chương trình đào tạo CLC NN Nhật, NN Trung (425)
38	PSF3007	Tâm lý học	3	3		6*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2020 ngành sư phạm (231sv)
39	PSF3006	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý giáo dục	2	2		1*100	Học trực tuyến-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm (244sv)
						5*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm (244sv)
40	BSA2002	Nguyên lý Marketing	3	3		4*90	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	NNA CLCTT23, K6 (338 SV)
41	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực	3	3		4*90	Mời giảng -Trường Đại học Kinh tế	NNA CLCTT23, K6 (338 SV)
42	TOU2003	Kinh tế du lịch	3	3		4*100	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV)
<b>IV.2 Các học phần tự chọn khối V</b>								
43	ENG3076	Tiếng Anh thương mại	3	3	Không mở lớp			QH2019 CLCTT23 NN Nhật
44	PSF3009	Tâm lý học giảng dạy tiếng nước ngoài	3	3		3*40	Tiếng Việt-Bộ môn Tâm lý GD	QH2019 ngành sư phạm
45	TOU3013	Hướng dẫn du lịch	3	3		1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV)
46	TOU2009	Quản trị kinh doanh lữ hành	3	3		1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV) NNNga - DL, NND CLCTT23, k7
47	TOU2008	Quản trị kinh doanh khách sạn	3	3		1*90	Mời giảng Trường ĐH KH Xã hội và Nhân văn	QH.2018, QH2019 Nga, Pháp, Đức đ/h Du lịch (119 SV), NNNga - DL, NND CLCTT23, k7
<b>V Các học phần Ngoại ngữ 2</b>								
48	FLF1111-1	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
49	FLF1111-1	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
50	FLF1111-2	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
51	FLF1111-2	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
52	FLF1111-3	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
53	FLF1111-3	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
54	FLF1111-4	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
55	FLF1111-4	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
56	FLF1111-5	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
57	FLF1111-5	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23
58	FLF1111-6	Tiếng Anh CLC1-1	5	4		35	Tiếng Anh - KTA	QH.2021 CLC TT23



98	FLF1308***3	Tiếng Pháp CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2020 CLC TT23
99	FLF1308***4	Tiếng Pháp CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2020 CLC TT23
100	FLF1308***5	Tiếng Pháp CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2020 CLC TT23
101	FLF1307***1	Tiếng Pháp CLC1-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 CLC TT23
102	FLF1307***2	Tiếng Pháp CLC1-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 CLC TT23
103	FLF1307***3	Tiếng Pháp CLC1-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 CLC TT23
104	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-2	5	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 Chuẩn
105	FLF1307B	Tiếng Pháp B1-2	6	4	35	Tiếng Pháp - Khoa NNVH Pháp	QH.2021 Chuẩn
106	FLF1408***1	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
107	FLF1408***2	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
108	FLF1408***3	Tiếng Trung Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2020 CLC TT23
109	FLF1407***1	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
110	FLF1407***2	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
111	FLF1407***3	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
112	FLF1407***4	Tiếng Trung Quốc CLC1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 CLC TT23
113	FLF1407B 1	Tiếng Trung B1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 Chuẩn
114	FLF1407B 2	Tiếng Trung B1-2	5	4	35	Tiếng Trung Quốc - Khoa NNVH Trung Quốc	QH.2021 Chuẩn
115	FLF1508***	Tiếng Đức CLC 2 -1	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2020 CLC TT23
116	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-2	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 CLC TT23
117	FLF1507***	Tiếng Đức CLC1-2	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 CLC TT23
118	FLF1507B	Tiếng Đức B1-2	5	4	35	Tiếng Đức - Khoa NNVH Đức	QH.2021 Chuẩn
119	FLF1608*** 1	Tiếng Nhật CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT23
120	FLF1608*** 2	Tiếng Nhật CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT24
121	FLF1608*** 4	Tiếng Nhật CLC 2-2	6	5	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2020 CLC TT25
122	FLF1607***1	Tiếng Nhật CLC1-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
123	FLF1607***2	Tiếng Nhật CLC1-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
124	FLF1607***3	Tiếng Nhật CLC1-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
125	FLF1607***4	Tiếng Nhật CLC1-2	6	5	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 CLC TT23
126	FLF1607B 1	Tiếng Nhật B1-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 Chuẩn
127	FLF1607B 2	Tiếng Nhật B1-2	5	4	35	Tiếng Nhật - Khoa NNVH Nhật	QH.2021 Chuẩn
128	FLF1708*** 1	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
129	FLF1708*** 3	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
130	FLF1708*** 4	Tiếng Hàn Quốc CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2020 CLC TT23
131	FLF1707***1	Tiếng Hàn CLC 1-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
132	FLF1707***2	Tiếng Hàn CLC 1-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
133	FLF1707***3	Tiếng Hàn CLC 1-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
134	FLF1707***4	Tiếng Hàn CLC 1-2	6	5	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 CLC TT23
135	FLF1707B 1	Tiếng Hàn B1-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 Chuẩn
136	FLF1707B 2	Tiếng Hàn B1-2	5	4	35	Tiếng Hàn - Khoa NNVH Hàn Quốc	QH.2021 Chuẩn
137	FLF1807B 1	Tiếng TBN B1-2	5	4	35	Tiếng TBN	QH.2021 Chuẩn
138	FLF1807B 2	Tiếng TBN B1-2	5	4	35	Tiếng TBN	QH.2021 Chuẩn
139	FLF2107B 1	Tiếng Ý B1-2	5	4	35	Tiếng Ý	QH.2021 Chuẩn
140	FLF2107B 2	Tiếng Ý B1-2	5	4	35	Tiếng Ý	QH.2021 Chuẩn
141	FLF1908***	Tiếng Thái CLC 2-2	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2010 CLC TT23
142	FLF1907***1	Tiếng Thái CLC1-2	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 CLC TT23
143	FLF1907***2	Tiếng Thái CLC1-2	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 CLC TT23
144	FLF1907B 1	Tiếng Thái B1-2	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn
145	FLF1907B 1	Tiếng Thái B1-2	5	4	35	Tiếng Thái - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn
146	FLF2207B	Tiếng Lào B1-2	5	4	35	Tiếng Lào - BM Đông Nam Á	QH.2021 Chuẩn

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2021

**KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO  
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

(đã kí)

**Nguyễn Thủy Lan**

**KT. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

(đã kí)

**Hà Lê Kim Anh**